

Số: 762/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2016 của thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của thành phố Hà Giang tại Tờ trình số 1128/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2016; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 98/TTr-STNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Hà Giang với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân thành phố Hà Giang

1.1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

1.4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.1. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Giang;

2.2. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Hà Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TD, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2016

(Kèm theo Quyết định số: 762 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện		
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				13.345,90	1.137,83	257,03	371,52	443,43	596,96	2.814,29	4.497,81	3.227,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.689,14	727,21	156,78	190,94	243,19	360,05	2.343,80	3.786,09	2.881,08		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	878,58	9,37	-	5,00	0,39	-	125,26	460,56	278,00		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	330,19	-	-	-	-	-	-	179,07	151,12		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	548,39	9,37	-	5,00	0,39	-	125,26	281,49	126,88		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	504,32	51,59	0,08	13,88	21,37	0,91	65,78	108,04	242,67		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321,32	11,68	9,18	28,13	11,32	1,84	72,52	87,11	99,54		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.782,72	86,90	102,80	84,11	20,40	211,48	580,49	846,01	850,53		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.885,25	305,10	-	-	-	141,62	-	1.376,04	62,49		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	4.256,30	257,56	44,43	59,00	184,00	0,00	1.487,17	890,90	1.333,24		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,10	5,01	0,28	0,83	5,72	4,19	12,58	15,88	14,61		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,55	-	-	-	-	-	-	1,55	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.490,82	225,58	100,19	132,84	187,42	138,67	160,86	280,22	265,05		
2.1	Đất quốc phòng	QQP	238,81	22,35	19,76	40,45	21,29	0,45	20,99	3,95	109,57		
2.2	Đất an ninh	CAN	19,46	0,96	0,34	-	1,37	14,80	1,99	-	-		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	13,38	5,33	1,41	0,05	5,35	0,01	-	0,58	0,65		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,51	3,63	0,63	0,87	0,95	0,34	-	0,52	0,57		
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	373,77	70,44	23,95	19,53	47,32	42,55	49,99	68,54	51,45		
2.5.1	Đất giao thông	DGT	262,23	29,11	19,52	16,86	36,58	29,08	28,36	57,42	45,29		
2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	9,62	0,18	0,07	1,15	0,45	0,07	1,44	3,55	2,70		
2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL	51,82	29,00	0,03	0,06	0,84	0,01	18,14	3,46	0,27		
2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,56	0,48	0,06	0,12	0,66	0,02	-	0,22	-		
2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,33	0,09	-	0,11	0,47	0,46	-	0,20	-		
2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,81	1,01	0,06	0,15	0,65	4,69	-	0,11	0,14		
2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,90	6,99	1,73	0,97	7,08	7,96	1,94	3,34	2,89		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện	
2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,78	1,40	1,90	-	0,48	-	-	-	-	-
2.5.9	Đất cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	2,13	2,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5.10	Đất chợ	DCH	1,60	0,04	0,58	0,11	0,11	0,25	0,11	0,23	0,17	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,34	-	-	-	1,34	-	-	-	-	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,41	-	-	-	0,05	1,24	-	16,12	-	
2.12	Đất ở nông thôn	ONT	122,88	-	-	-	-	-	30,81	39,76	52,31	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	261,60	74,50	36,18	35,10	66,44	49,39	-	-	-	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,15	0,36	0,79	3,16	10,41	1,18	0,95	0,38	1,92	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,36	0,17	0,99	-	-	0,91	-	2,07	0,22	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,43	4,33	0,02	0,04	4,34	5,49	4,83	24,01	8,38	
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	18,69	-	-	17,83	-	-	0,74	-	0,12	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,64	0,23	1,09	0,03	0,92	0,27	0,84	1,03	0,24	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,10	-	0,19	-	1,20	0,24	-	26,04	0,43	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,02	0,25	-	-	-	-	-	-	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,53	42,88	14,33	15,78	26,46	20,41	49,73	95,75	39,19	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,12	-	0,26	-	-	1,39	-	1,47	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.165,93	185,04	0,07	47,74	12,82	98,24	309,64	431,50	80,89	

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

(Kèm theo Quyết định số: 762 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,20	55,91	0,73	0,73	6,35	1,16	15,70	17,78	2,21	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,20	1,47	-	-	-	-	0,73	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,82	10,07	0,05	0,70	2,93	0,16	4,85	1,44	0,61	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,95	16,21	0,34	0,65	2,32	0,50	2,45	0,22	0,25	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	52,50	26,34	0,34	-	1,10	-	7,25	16,12	1,35	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,74	1,82	-	-	-	0,50	0,42	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,79	0,29	0,16	0,16	3,34	5,01	0,80	-	0,15	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,16	-	0,10	-	0,26	-	0,80	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,59	-	-	-	0,45	1,14	-	-	-	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,97	-	-	-	0,09	0,88	-	-	-	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,26	-	-	-	-	0,26	-	-	-	
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,30	-	-	-	0,30	-	-	-	-	
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,06	-	-	-	0,06	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	0,15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,54	0,29	0,06	0,04	0,27	3,88	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,33	-	-	-	2,33	-	-	-	-	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,00	-	-	3,00	-	-	-	-	-	

Phụ lục 3 - Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Kèm theo Quyết định số: 762 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	101,20	55,91	0,73	1,35	6,35	1,16	15,70	17,78	2,21	
	Trong đó: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đối với tổ chức	NNP/OCT	13,46	10,24			1,78		1,44			
	Trong đó: Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân	NNP/OCT	8,59	0,92	0,68	1,30	3,28	1,00	0,36	0,44	0,61	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	2,20	1,47					0,73			
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN										
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	2,20	1,47					0,73			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,82	10,07	0,05	0,70	2,93	0,16	4,85	1,44	0,61	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,95	16,21	0,34	0,65	2,32	0,50	2,45	0,22	0,25	
1.4	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	52,50	26,34	0,34		1,10		7,25	16,12	1,35	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,74	1,82				0,50	0,42			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	Trong đó:											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,80						0,80			

